

Area A 4

朝田町、立田町、和屋町、上七見町、
下七見町、新屋敷町、古井町、西野々町、
佐久米町、大宮田町、井口中町、中河原町、
腹太町、六根町、保津町、魚見町、新開町、
川島町、東久保町、東町、宮町、幸生町、
寿、清生町第一、清生町第二、清生町第三、
清生町第四、名古須西、西黒部町、高須町、
松名瀬町、東黒部町南出、東黒部町川原、
東黒部町奥浜、東黒部町東三、東黒部町南六

Asada-cho, Tatsuta-cho, Waya-cho, Kaminanami-cho,
Shimonanami-cho, Shinyashiki-cho, Koi-cho, Nishinono-cho,
Sakume-cho, Omiyata-cho, Iguchinaka-cho, Nakagawara-cho,
Harafuto-cho, Rokkon-cho, Hozu-cho, Uomi-cho, Shingai-cho,
Kawashima-cho, Higashikubo-cho, Higashi-machi, Miya-machi,
Kosei-cho, Kotobuki, Seisei-cho dai1, Seisei-cho dai2,
Seisei-cho dai3, Seisei-cho dai4, Nakosunishi, Nishikurobe-cho,
Takasu-cho, Matsunase-cho, Higashikurobe-cho minamide,
Higashikurobe-cho kawahara, Higashikurobe-cho okuhama,
Higashikurobe-cho tosan, Higashikurobe-cho nanroku

【4/2025 - 3/2026】松阪市本庁管内
ごみ収集カレンダー
WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】
ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】
CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】
LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】
垃圾収集日 【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

可燃

もやすすかないごみ
Burnable waste
Basurang nasusunog
Lixo incinerável
Rác cháy được
可燃垃圾

ビン

空ビン
Empty bottles
Basyong bote
Garrafas vazias
Chai thủy tinh rỗng
空瓶

不燃

もえないごみ
Non-burnable waste
Basurang hindi nasusunog
Lixo não incinerável
Rác không cháy được
不可燃垃圾

資源

新聞紙
Newspaper
Papel ng dyaryo
Jornais
Giấy báo
報紙

ダンボール
Cardboard boxes
Karton
Papelo
Bìa các tông
瓦楞紙板

古着類
Old clothes
Mga lumang damit
Tecidos usados
Các loại quần áo cũ
旧衣服類

白色トレー
White foam trays
Putting tray
Bandejas brancas
Khay màu trắng
白色餐盘

充電式小型家電
Rechargeable small home appliances
Mga malilit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge
Pequenos eletrodomésticos recarregáveis
Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện
充电式小型家电

蛍光灯
Fluorescent tubes
Fluorescent na ilaw
Tubos fluorescentes
Đèn huỳnh quang
荧光灯管

飲料用アルミ缶
Aluminum food and beverage cans
Aluminum na lata para sa pagkain at inumin
Latas de alumínio para alimentos e bebidas
Lon nhôm đựng thực phẩm
饮食用铝罐

危険ごみ
Hazardous waste
Mapanganib na basura
Lixo perigoso
Rác nguy hiểm
危险垃圾

スプレー缶
Spray cans, cassette gas cannisters
Spray can, canister cartridge
Latas de spray e bombas de gás
Bình xịt, bình ga mini
喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶

ライター
Lighters
Lighters
Isqueiros
Bật lửa
打火机

乾電池
Batteries
Dry cell na baterya
Pilhas
Pin khô
干电池

プラスチック容器・袋
Plastic containers and bags
Plastik na sisidlan / supot
Recipientes e sacos plásticos
Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic
塑料容器・袋子

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2025

4月APR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1	2	3 可燃	4 プラ容	5
6	7 可燃	8 ビン	9 不燃	10 可燃	11 プラ容	12
13	14 可燃	15	16	17 可燃	18 プラ容	19
20	21 可燃	22 資源	23 不燃	24 可燃	25 プラ容	26
27	28 可燃	29	30			

5月MAY

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1 可燃	2 プラ容	3
4	5 可燃	6	7 不燃	8 可燃	9 プラ容	10
11	12 可燃	13 ビン	14	15 可燃	16 プラ容	17
18	19 可燃	20	21 不燃	22 可燃	23 プラ容	24
25	26 可燃	27 資源	28	29 可燃	30 プラ容	31

6月JUN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3	4 不燃	5 可燃	6 プラ容	7
8	9 可燃	10 ビン	11	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17	18 不燃	19 可燃	20 プラ容	21
22	23 可燃	24 資源	25	26 可燃	27 プラ容	28
29	30 可燃					

7月JUL

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1	2 不燃	3 可燃	4 プラ容	5
6	7 可燃	8 ビン	9	10 可燃	11 プラ容	12
13	14 可燃	15	16 不燃	17 可燃	18 プラ容	19
20	21 可燃	22 資源	23	24 可燃	25 プラ容	26
27	28 可燃	29	30 不燃	31 可燃		

8月AUG

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1 プラ容	2
3	4 可燃	5	6	7 可燃	8 プラ容	9
10	11 可燃	12	13 不燃	14 可燃	15 プラ容	16
17	18 可燃	19 ビン	20	21 可燃	22 プラ容	23
24 ₃₁	25 可燃	26 資源	27 不燃	28 可燃	29 プラ容	30

9月SEP

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2	3	4 可燃	5 プラ容	6
7	8 可燃	9 ビン	10 不燃	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16	17	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23	24 不燃	25 可燃	26 プラ容	27
28	29 可燃	30 資源				

10月OCT

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1	2 可燃	3 プラ容	4
5	6 可燃	7	8 不燃	9 可燃	10 プラ容	11
12	13 可燃	14	15	16 可燃	17 プラ容	18
19	20 可燃	21 ビン	22 不燃	23 可燃	24 プラ容	25
26	27 可燃	28 資源	29	30 可燃	31 プラ容	

11月NOV

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 可燃	4	5 不燃	6 可燃	7 プラ容	8
9	10 可燃	11 ビン	12	13 可燃	14 プラ容	15
16	17 可燃	18	19 不燃	20 可燃	21 プラ容	22
23 ₃₀	24 可燃	25 資源	26	27 可燃	28 プラ容	29

12月DEC

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2	3 不燃	4 可燃	5 プラ容	6
7	8 可燃	9 ビン	10	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16	17 不燃	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23 資源	24	25 可燃	26 プラ容	27
28	29 可燃	30	31			

2026

1月JAN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1	2	3
4	5 可燃	6	7 不燃	8 可燃	9 プラ容	10
11	12 可燃	13	14	15 可燃	16 プラ容	17
18	19 可燃	20 ビン	21 不燃	22 可燃	23 プラ容	24
25	26 可燃	27 資源	28	29 可燃	30 プラ容	31

2月FEB

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3	4 不燃	5 可燃	6 プラ容	7
8	9 可燃	10 ビン	11	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17	18 不燃	19 可燃	20 プラ容	21
22	23 可燃	24 資源	25	26 可燃	27 プラ容	28

3月MAR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3	4 不燃	5 可燃	6 プラ容	7
8	9 可燃	10 ビン	11	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17	18 不燃	19 可燃	20 プラ容	21
22	23 可燃	24 資源	25	26 可燃	27 プラ容	28
29	30 可燃	31				